

CẢI CÁCH TƯ PHÁP Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á: Một vài kinh nghiệm cho Việt Nam

TRƯƠNG THU TRANG^(*)

Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, cơ quan tư pháp của các nước đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế và những vấn đề nội tại thuộc hệ thống tư pháp của mỗi quốc gia. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan tư pháp, trong khoảng 10 năm gần đây, nhiều nước châu Á đã và đang thực hiện chương trình, chiến lược cải cách tư pháp. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế chung đó. Chiến lược cải cách tư pháp ở Việt Nam bắt đầu được thực hiện vào tháng 6 năm 2005. Trong quá trình thực hiện, việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là kinh nghiệm của những nước có điều kiện tương đồng về kinh tế và hệ thống pháp luật, là rất cần thiết. Bài viết phân tích những vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn cải cách tư pháp ở một số nước châu Á (kể cả Việt Nam), qua đó rút ra một vài kinh nghiệm cho công cuộc cải cách tư pháp ở Việt Nam.

1. Tính cấp thiết của chiến lược cải cách tư pháp

Nhìn chung, mức độ cấp thiết và bối cảnh cải cách tư pháp ở mỗi nước có những điểm khác nhau nhất định. Ở Trung Quốc, mặc dù đã hơn 20 năm kể từ khi những cải cách tư pháp đầu tiên được thực hiện nhưng cải cách tư pháp ở Trung Quốc đã không đạt được hiệu quả trong việc nâng cao niềm tin của công chúng vào các toà án và các thẩm phán như các nhà hoạch định chính sách hy vọng, mà ngược lại, nhiều vấn đề còn bị làm trầm trọng hơn và thậm chí dẫn đến những vấn đề mới (7). Cải cách tư pháp là động lực để phát triển các hoạt động tư pháp. Song, vì những nguyên nhân sâu sắc của quá trình cải cách trước đó, một số vấn đề về hoàn thiện và hệ thống hoá hoạt động tư pháp vẫn

đang nảy sinh. Do đó, Trung Quốc cần thúc đẩy một cuộc cải cách tư pháp toàn diện và có hệ thống hơn, dựa trên kinh nghiệm hiện nay của chính mình, những kinh nghiệm có thể giúp vượt qua những vướng mắc hiện tại của hệ thống thiết chế và những khó khăn trong hoạt động của cơ quan tư pháp (8).

Nhật Bản có một điểm giống với Trung Quốc là cải cách tư pháp vốn đã được đặt ra từ nhiều thập kỷ trước đây nhưng không thành công. Năm 1962, ở Nhật Bản đã thành lập Uỷ ban Điều tra hệ thống tư pháp nhằm điều tra và cải cách hệ thống tư pháp. Tuy nhiên, do

^(*) Nghiên cứu viên, Viện Thông tin KHXH.

những nguyên nhân từ trong nội tại hệ thống tư pháp, đặc biệt là do sự bất đồng quan điểm của giới “hôsô sansha”- ba nhánh của giới luật - mà những đề xuất của Ủy ban Điều tra đã không thể thực hiện trong thực tế, bị phai nhạt và dần biến mất. Gần đây vấn đề cải cách tư pháp của Nhật Bản chỉ trở nên “nóng” hơn khi Hội đồng cải cách tư pháp được thành lập theo Luật số 69 ngày 9 tháng 6 năm 1999. Nguyên nhân quan trọng của việc thành lập Hội đồng cải cách tư pháp là vì “hệ thống tư pháp đã thối nát quá lâu và không thể lờ đi lâu hơn được nữa” (2). Ngoài ra, Nhật Bản còn đang trong tình trạng khan hiếm luật sư. Theo số liệu thống kê, ở Nhật Bản đến năm 2001 mới có chưa đến 19.000 luật sư đang hành nghề trên toàn bộ đất nước, nơi có hơn 130 triệu dân. Hơn nữa, có tới 70% trong tổng số các luật sư đang tập trung hoạt động chỉ tại bốn thành phố lớn là: Tokyo, Yokohama, Osaka và Nagoya. Nhật Bản hiện có tới 3023 thành phố, thị trấn không có luật sư nào hoặc chỉ có 1 luật sư (được gọi là “các vùng 0-1”). Do đó, việc cải cách hệ thống tư pháp là rất cấp thiết ở Nhật Bản đặc biệt là phải nâng cao số lượng và chất lượng luật sư.

Còn ở Hàn Quốc, hệ thống luật và hệ thống tư pháp nước này có một tốc độ cải cách chậm hơn hẳn so với sự phát triển kinh tế. Quá trình cải cách cơ cấu chính quyền với những cải cách mạnh bạo nhằm giảm bớt quyền lực của chính quyền trung ương diễn ra gần đây cuối cùng cũng đã tạo nên những tiền đề thúc đẩy mạnh mẽ quá trình cải cách tư pháp tại Hàn Quốc. Trước đây, Chính phủ Hàn Quốc cũng đã hai lần thành lập Ủy ban cải cách tư pháp (vào năm 1955 và năm 1998) nhưng những gì mà

các Ủy ban này làm được chỉ là đề xuất những vấn đề cấp thiết nhất cần tiến hành cải cách. Khi nhìn nhận những nguyên nhân gây ra thất bại trên, nhiều nhà nghiên cứu Hàn Quốc cho rằng đó là do việc không xác định được rõ ràng mục đích và nội dung cải cách, đồng thời trong một bộ phận những người lãnh đạo đã không ủng hộ cho những cải cách cũng như thiếu sự hợp tác hữu cơ giữa các cơ quan hành pháp và tư pháp. Nhưng năm 2003, Chính phủ của Tổng thống Ruh Myhyun đã mạnh bạo dùng chính chủ đề cải cách tư pháp như một tiêu điểm chính trị quan trọng để giành chiến thắng. Và cuộc cải cách tư pháp lần này đã đạt được những thành công đáng kể.

Đối với Việt Nam, khi Bộ Chính trị ra Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” thì một số hoạt động tư pháp đã được cải cách, nhưng về cơ bản chưa đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn. Rất nhiều vấn đề đang đặt ra trong cải cách tư pháp cần phải khắc phục và giải quyết triệt để. Đó là: vị trí, vai trò và tầm quan trọng của tư pháp chưa được nhận thức đầy đủ, sự gắn kết giữa hành pháp và tư pháp còn thiếu hiệu quả, mối quan hệ hỗ trợ giữa cải cách hành chính và cải cách tư pháp chưa chặt chẽ, pháp luật về thủ tục tố tụng tư pháp còn nhiều bất cập, nhiều vấn đề về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp vẫn chưa được nhận thức thống nhất, hoạt động của các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới, đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp còn quá thiếu, một bộ phận trình độ nghiệp vụ và bản

lĩnh chính trị yếu, thậm chí sa sút về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp... Vì vậy, việc xây dựng và thực hiện *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020* là rất cần thiết và cấp bách.

2. Mục tiêu và đối tượng của cải cách tư pháp

Tuỳ theo tình hình mà mỗi quốc gia đặt ra những mục tiêu cải cách tương ứng. Đối với Trung Quốc, mục tiêu đó là: cải thiện sự tiếp cận cơ quan tư pháp cho người dân, củng cố việc xét xử công bằng, đẩy mạnh sự giám sát dân chủ trong tư pháp, nâng cao hiệu quả tranh tụng, giảm chi phí kiện tụng, giảm bớt gánh nặng cho toà án tối cao và tạo màu sắc dân sự cho các toà án v.v... Còn ở Nhật Bản, cải cách tư pháp lại nhằm: thực hiện một chế độ tư pháp thân thiện hơn và hữu dụng hơn, khuyến khích và đảm bảo cho sự tham gia của công chúng trong hệ thống tư pháp, định nghĩa lại về nghề luật và củng cố chức năng của nó. Ở Hàn Quốc, mục tiêu của cải cách tư pháp là: xác lập chủ nghĩa pháp trị, bảo hộ quyền lợi và nhân quyền của nhân dân, mặt khác tối đa hoá tính hiệu quả của dịch vụ tư pháp. Ở Việt Nam, theo Nghị quyết số 49-NQ/TW (Nghị quyết 49) thì mục tiêu của Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 là: “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao”.

Đối tượng của cải cách tư pháp có thể hiểu một cách khái quát là “toàn bộ hệ thống toà án, hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật, các cơ quan hỗ trợ tư pháp, hoạt động và đội ngũ cán bộ của ba hệ thống các cơ quan này, cũng như các quy định của pháp luật có liên quan

mà cải cách tư pháp tác động đến” (1). Trong khi xác định đối tượng của cải cách tư pháp, ở mỗi nước sẽ xác định trọng tâm, trọng điểm của cuộc cải cách tuỳ theo đặc điểm và tình hình. Do toà án là trung tâm của hệ thống tư pháp nên các cuộc cải cách tư pháp ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam đều xác định *trọng tâm của cải cách là cải cách toà án*, cải cách hoạt động xét xử.

3. Nội dung cải cách tư pháp

Bài viết không đề cập từng nội dung cải cách cụ thể của các nước mà chỉ tập trung vào phân tích nội dung trọng tâm là cải cách toà án, đồng thời các cải cách có liên quan đến toà án cũng được xem xét.

Điểm chung của những nỗ lực *cải cách toà án* ở các nước châu Á là đều nhằm xây dựng hình tượng toà án công bằng, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người dân được bảo vệ, đưa ra phán xử công bằng và nhanh chóng. Để đạt được những mục tiêu đó, rất nhiều vấn đề của toà án được đem ra xem xét như: mô hình tổ chức các cấp toà án, phương thức xét xử, chế độ đảm bảo sự độc lập của toà án, nâng cao số lượng và chất lượng của thẩm phán...

Hiện nay, trên thế giới tồn tại hai *mô hình tổ chức các cấp toà án*: theo thẩm quyền và theo khu vực. Mô hình tổ chức theo đơn vị hành chính dễ dẫn đến tình trạng dàn trải, trụ sở, cơ sở vật chất không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, bộ máy giúp việc công kênh và đội ngũ thẩm phán lại quá mỏng. Vì vậy, xu hướng tổ chức các cấp toà án theo thẩm quyền đang dần chiếm ưu thế. Rất nhiều nước trên thế giới đã và đang chuyển dần sang sử dụng mô hình tổ chức theo thẩm quyền (Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc...). Việt Nam cũng đang chuyển đổi theo xu hướng đó, xây

dụng hệ thống toà án gồm: toà án sơ thẩm khu vực, toà án phúc thẩm, toà thượng thẩm và toà án nhân dân tối cao.

Đối với nội dung cải cách phương thức xét xử, các nước châu Á hiện có xu hướng chuyển từ tố tụng xét hỏi sang áp dụng tố tụng tranh tụng. Thuật ngữ tố tụng xét hỏi được dùng để chỉ việc thẩm tra, thẩm vấn của các Toà án Thiên chúa giáo. Còn thuật ngữ tố tụng tranh tụng được hiểu là thủ tục hỏi - đáp liên tục. Tố tụng xét hỏi luôn luôn đề cao vai trò chủ động của thẩm phán trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Trong loại hình tố tụng này chứng cứ viết hay suy rộng ra là hồ sơ vụ án có một vị trí hết sức quan trọng. Đây cũng là điểm khác biệt lớn nhất so với tố tụng tranh tụng. Trong tố tụng tranh tụng hai bên buộc tội và gỡ tội trình bày trực tiếp và liên tục các quan điểm, lập luận và chứng cứ để làm rõ những vấn đề mà họ quan tâm. Do đó, tố tụng tranh tụng coi trọng nguyên tắc bằng miệng, công khai tại toà. Trong loại hình tố tụng này thẩm phán giữ vai trò của người trọng tài và thẩm phán không có trách nhiệm tìm ra sự thật. Một điểm khác biệt cũng khá quan trọng giữa hai phương thức xét xử này là thủ tục xét hỏi chú trọng đến vai trò chỉ đạo của người điều hành chủ tọa phiên toà, còn trong thủ tục “tranh tụng” thì các quyền cũng như vai trò của đương sự được đề cao. Do những ưu điểm trong đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng trong xét xử mà phương thức tranh tụng ngày càng được nhiều nước sử dụng. Trước đây, chỉ các nước theo hệ thống luật Anh, Mỹ thường sử dụng phương thức này. Hiện nay, các nước thuộc hệ thống luật dân sự cũng từng bước chuyển sang áp dụng thủ tục tranh tụng (Pháp, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản). Việt Nam cũng không thể nằm ngoài xu thế đó. Nghị quyết 49 xác

định: “Đổi mới việc tổ chức phiên toà xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử”.

Sự độc lập của toà án trong xét xử vốn được quy định trong các văn bản pháp luật của hầu hết các nước châu á, song thường chỉ mang tính hình thức. Các học giả Trung Quốc cho rằng, các toà án của Trung Quốc khó có thể độc lập trong xét xử, các thẩm phán khó có thể hoàn toàn độc lập khi đưa ra phán quyết vì toà án chịu sự kiểm soát của Đảng uỷ và cơ quan chính quyền cùng cấp về vấn đề nhân sự và tài chính, những vấn đề rất thiết thân đối với từng cá nhân thẩm phán và đối với cả toà án. Đồng thời, chủ nghĩa địa phương hiện vẫn đang kiểm chế các cơ quan tư pháp. Để giải quyết vấn đề này, các học giả Trung Quốc đề xuất rằng, cần thiết lập một hệ thống ranh giới quyền thực thi pháp lý về mặt tư pháp với quyền thực thi pháp lý về mặt hành chính, bằng cách ấy tách bạch quyền tư pháp với quyền lập pháp và hành pháp cùng cấp. Đồng thời quy định về chế độ bổ nhiệm và miễn nhiệm thẩm phán cũng cần được cải cách. Có quan điểm cho rằng nên thiết lập Trung tâm tuyển chọn thẩm phán chuyên nghiệp tách biệt với cơ quan hành chính địa phương các cấp và cũng độc lập với toà án. Và các thẩm phán nên được bổ nhiệm vào làm việc ở địa phương khác nơi mình sinh sống nhằm giảm bớt khuynh hướng địa phương chủ nghĩa (9).

Việt Nam cũng tồn tại những khó khăn tương tự như Trung Quốc và chưa thực sự đạt tới trình độ độc lập trong hoạt động xét xử của thẩm phán. Chúng ta có thể học tập kinh nghiệm của

Trung Quốc để giải quyết vấn đề này. Gần đây, các nhà khoa học pháp lý Việt Nam còn đề xuất kinh nghiệm của Mỹ về việc kéo dài hơn nhiệm kỳ thẩm phán (hoặc quy định thời hạn không hạn chế đối với thẩm phán) và về tính bất khả xâm phạm đối với thẩm phán (6, tr. 11). Điều này được hiểu không phải chỉ để ghi nhận một đặc quyền của một người giữ chức vụ thẩm phán, mà hơn thế nữa nó là phương tiện bảo vệ các lợi ích công và trước hết là các lợi ích của xét xử.

Bên cạnh trọng tâm là nội dung cải cách toà án thì một số thiết chế cải cách liên quan cũng cần được xem xét là cải cách viện kiểm sát, tổ chức luật sư và chế độ đào tạo luật. Xu hướng chung trong *cải cách viện kiểm sát* là về chức năng, quyền hạn. Hiện nay, cơ quan kiểm sát trên thế giới tồn tại hai hệ thống: chỉ có chức năng công tố (Mỹ, Anh) hoặc có cả hai chức năng công tố và giám sát tư pháp (Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản...). Ở Việt Nam, theo Hiến pháp năm 1992, viện kiểm sát có hai chức năng là kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hiện quyền công tố. Thực tế cho thấy hai chức năng này quá rộng và vượt quá khả năng của viện kiểm sát, dễ dẫn đến những thiếu sót và lạm dụng quyền kiểm sát. Vì vậy, năm 2001, Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi và quy định viện kiểm sát thực hành quyền công tố và chỉ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong ngành tư pháp. Việc thu hẹp phạm vi hoạt động của công tác kiểm sát được đánh giá cao vì quy định như vậy là phù hợp với khả năng của viện kiểm sát. Hoạt động của viện kiểm sát được giảm tải đáng kể nên chất lượng của hoạt động công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp được nâng cao rõ rệt. Đồng thời, việc giảm chức năng kiểm sát chung của viện kiểm sát còn tạo sự thông thoáng cho hoạt động của các cơ

quan, tổ chức và hạn chế điều kiện phát sinh tiêu cực. Trong giai đoạn thực hiện chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, viện kiểm sát được kiến nghị cải cách theo hướng cải tổ cơ quan này thành cơ quan công tố (Viện công tố). Chức năng giám sát hoạt động tư pháp nên giao cho cơ quan khác và tổ chức sao cho tăng cường tính dân chủ của hoạt động này vì giám sát trước hết là chức năng, thẩm quyền của người chủ quyền lực nhà nước là nhân dân.

Vai trò và hoạt động của luật sư rất ảnh hưởng tới hoạt động xét xử của toà án. Luật sư vốn có sứ mệnh truyền thống là bảo vệ quyền lợi căn bản của người dân và mang lại công bằng cho xã hội. Để thực hiện sứ mệnh này, luật sư được giao cho vai trò của một chuyên gia giải thích pháp luật, nhà điều đình tranh chấp pháp luật, người bảo vệ nhân quyền. Chế độ luật sư tồn tại để thực hiện giá trị nền tảng trong Hiến pháp là bảo đảm các quyền cơ bản của công dân và đó cũng là cơ sở, là căn cứ pháp lý cho chế độ luật sư. Song, chỉ ở những nước áp dụng thủ tục tố tụng tranh tụng thì vị trí và vai trò của luật sư mới được đánh giá cao, còn ở những nước áp dụng thủ tục tố tụng xét hỏi thì vị trí và vai trò của họ rất mờ nhạt, những ý kiến của luật sư tại phiên toà không mấy được quan tâm. Vì vậy, cùng với việc chuyển dần sang áp dụng thủ tục tố tụng tranh tụng, vai trò của luật sư cần được chú trọng và nâng cao hơn nữa. Đây là điểm chung trong cải cách chế độ luật sư ở các nước châu Á.

Cải cách đào tạo luật học có ý nghĩa rất lớn trong việc nâng cao số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ tư pháp nói chung và đội ngũ thẩm phán nói riêng. Để trở thành chuyên gia pháp luật ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc, yêu cầu đầu tiên là phải trúng tuyển kỳ thi tư pháp. Sau khi trúng

tuyển kỳ thi tư pháp, một yêu cầu tiếp theo là phải tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật tại một cơ sở đào tạo nghề luật của quốc gia. Kỳ thi tư pháp thường mang tính cạnh tranh rất cao, số lượng người trúng tuyển rất thấp nên số lượng cán bộ tư pháp rất thiếu. Về chất lượng đào tạo, các nước thường chú trọng trong đào tạo kết hợp cả lý luận và thực tiễn tại các cơ quan tư pháp. Như ở Nhật Bản, trong khoá đào tạo nghề tại Viện nghiên cứu và đào tạo pháp luật, các học viên có nhiều đợt thực tập tại toà án, viện công tố, công ty luật... Do đó, sau khi tốt nghiệp, các học viên có thể làm việc được ngay. Ở Việt Nam, hiện có 9 cơ sở đào tạo luật học với ba cấp học: cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Việc đào tạo nghề luật được thực hiện tại Học viện tư pháp đối với sinh viên đã tốt nghiệp đại học luật. Học viện đào tạo tất cả các chức danh tư pháp: luật sư, thẩm phán, công chứng viên, kiểm sát viên, giám định viên tư pháp v.v... Vấn đề cần cải cách trong đào tạo luật học ở Việt Nam theo khuyến cáo của các nhà luật học là về nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy. Nội dung cần tinh gọn hơn, giảm số lượng học trình của khoá học, tăng khối lượng các học phần tự chọn và tăng thêm nhiều đợt thực tập tại các cơ quan tư pháp. Phương pháp giảng dạy cần đổi mới theo hướng lấy sinh viên làm trung tâm, tăng cường sử dụng hợp lý công nghệ mới về thông tin và truyền thông. Ngoài ra cần có sự hợp tác hơn nữa giữa các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

4. Một vài kinh nghiệm cho cải cách tư pháp ở Việt Nam

Thứ nhất, nên thử nghiệm một số chương trình ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của bộ máy tư pháp nhằm vừa nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan này, vừa giúp cho việc giám sát từ bên trong lẫn bên ngoài hệ thống được dễ dàng và hiệu quả hơn.

Thứ hai, việc công khai xét xử và công khai các bản án đã có hiệu lực pháp luật cần được đẩy mạnh, dần dần có sự pháp điển hoá các bản án. Điều này giúp cơ quan giám sát toà án và người dân có thể giám sát hoạt động xét xử của toà án qua so sánh việc xét xử của các thẩm phán trong các vụ án tương tự.

Thứ ba, cần trao cho toà án quyền giải thích Hiến pháp và pháp luật và mở rộng thẩm quyền đối với toà hành chính nhằm tạo những tiền đề quan trọng trong việc thiết lập phương thức kiểm soát lập pháp và hành pháp bằng toà án.

Thứ tư, khi chuyển đổi Viện kiểm sát thành Viện công tố, cần tăng cường chế độ giám sát nội bộ và chế độ giám sát nhân dân đối với hoạt động của Viện công tố. Các quy định về việc chuyển đổi phải giữ vững nguyên tắc pháp quyền, đảm bảo tính khách quan, độc lập trong hoạt động của công tố viên.

Thứ năm, vai trò của luật sư cần được chú trọng và nâng cao hơn nữa trong hoạt động tại phiên toà. Đồng thời, cần xác định rõ chế độ trách nhiệm của luật sư để nâng cao hơn nữa tinh thần và trách nhiệm trong nghề nghiệp của luật sư.

Thứ sáu, việc đào tạo luật (cả ở trường đại học lẫn ở Học viện Tư pháp) cần bổ sung thêm nhiều tình huống thực tế chứ không chỉ nặng về lý thuyết. Các tình huống thực tế vừa giúp sinh viên luật tiếp thu kiến thức nhanh chóng, vừa giúp họ va vấp và có sự sáng tạo trong giải quyết tình huống mà không bị thụ động, lúng túng trong thực tiễn công việc.

Cuối cùng, cần tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động của các cơ quan tư pháp cũng như tổ chức hỗ trợ tư pháp. Hợp tác quốc tế, trao đổi kinh

nghiệm trong hoạt động tư pháp sẽ góp phần nâng cao hiệu quả cũng như tốc độ giải quyết các vụ việc. Đồng thời, chúng ta cũng có thể so sánh để thấy được bộ máy tư pháp và hoạt động tư pháp của chúng ta có những điểm mạnh nào cần duy trì và điểm yếu gì cần khắc phục.

Tóm lại, để cải cách tư pháp đạt được hiệu quả cao nhất, cần có sự đồng thuận giữa ba giới của nghề luật, có sự ủng hộ và tham gia đóng góp ý kiến cũng như giám sát của nhân dân và sự phối kết hợp của tất cả các giới trong xã hội. Các nhà luật học Trung Quốc thì cho rằng cần có sự kết hợp giữa cải cách tư pháp và cải cách chính trị mới có thể thu được kết quả cao nhất trong cải cách tư pháp ở Trung Quốc. Đối với Việt Nam, ngoài việc học tập, tiếp thu những kinh nghiệm nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, chúng ta cần phát huy được nguồn lực tổng hợp của toàn xã hội và công cuộc cải cách tư pháp cần từng bước bắt nhịp với nhiệm vụ cải cách hệ thống pháp luật, đổi mới hoạt động lập pháp, cải cách hành chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí. Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền. H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
2. Xem: Daniel H. Foote. Cải cách hệ thống tư pháp ở Nhật Bản. <http://www.reds.mshparis.fr/colloque/foote.pdf>, 26p.
3. Hà Thị Mai Hiền. Tư pháp dân sự và vấn đề đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp dân sự trong giai đoạn hiện nay. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 7/2000.
4. Nguyễn Như Phát. Một số ý kiến về cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Tạp chí *Nhà nước và pháp luật*, số 3/2004.
5. Đào Trí Úc. Chiến lược cải cách tư pháp: Những vấn đề lý luận và thực tiễn. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2004.
6. Võ Khánh Vinh. Quyền tư pháp trong Nhà nước Pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở nước ta. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 8/2003.
7. Su Zelin. Tình hình, thành tựu và viễn cảnh cải cách tư pháp ở Trung Quốc. http://jrn21.supremecourt.gov.ph/files/documents/paper_Justice_Su_Zenlin_China_.pdf, 9p.
8. Zhang Jingping. Bi Xiaoping d. Ba vấn đề chủ chốt trong cải cách tư pháp ở Trung Quốc. http://article.chinalawinfo.com/article/user/article_display.asp?ArticleID=24540
9. Chuyên đề: Một số vấn đề về cải cách tư pháp ở Trung Quốc. H.: Bộ Tư pháp, 2003.
10. Từ điển Bách khoa Việt Nam (tập 4). H.: Từ điển bách khoa, 2005.
11. Websters New Word Dictionary. Third college edition, New York: 1988.